

ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI
Số: 11/L-CTN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 1993

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Tổ chức Toà án quân sự đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoá IX) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 1993.

PHÁP LỆNH

TỔ CHỨC TOÀ ÁN QUÂN SỰ

Căn cứ vào Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992

Căn cứ vào Luật Tổ chức Toà án nhân dân

Căn cứ vào nhiệm vụ và tổ chức của Quân đội nhân dân Việt Nam

Pháp lệnh này quy định về tổ chức và hoạt động của các Toà án quân sự.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Các Toà án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được tổ chức trong quân đội.

Trong phạm vi chức năng của mình, các Toà án quân sự có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ an ninh quốc phòng, kỷ luật quân đội; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm của quân nhân, công nhân, nhân viên quốc phòng và của các công dân khác.

Bằng hoạt động của mình, các Toà án quân sự góp phần giáo dục quân nhân và công nhân, nhân viên quốc phòng trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, điều lệnh của quân đội, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 2

1- Các Tòa án quân sự gồm có:

- Tòa án quân sự trung ương;
- Các Tòa án quân sự quân khu và tương đương;
- Các Tòa án quân sự khu vực.

2- Căn cứ vào nhiệm vụ và tổ chức của quân đội, Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi đã thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ quốc phòng và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, quyết định thành lập, giải thể Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

Điều 3

Các Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử những vụ án hình sự mà bị cáo là:

- 1- Quân nhân tại ngũ, công nhân, nhân viên quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, dân quân tự vệ phối thuộc chiến đấu với quân đội và những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý.
- 2- Những người không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phạm tội có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho quân đội.

Điều 4

Đối với những người không còn phục vụ trong quân đội mà phát hiện tội phạm của họ được thực hiện trong thời gian phục vụ trong quân đội hoặc những người đang phục vụ trong quân đội mà phát hiện tội phạm của họ được thực hiện trước khi vào quân đội thì Tòa án quân sự xét xử những tội phạm có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho quân đội; những tội phạm khác do Tòa án nhân dân xét xử.

Điều 5

Trong trường hợp vụ án vừa có bị cáo hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, vừa có bị cáo hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân thì Tòa án quân sự xét xử toàn bộ vụ án. Nếu có thể tách ra để xét xử riêng thì Tòa án quân sự xét xử những bị cáo theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của

Pháp lệnh này; những bị cáo và tội phạm khác thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân.

Điều 6

Chế độ bổ nhiệm Thẩm phán, chế độ cử Hội thẩm quân nhân được thực hiện đối với các Tòa án quân sự.

Điều 7

Việc xét xử của các Tòa án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. Khi xét xử, Hội thẩm quân nhân ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 8

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 9

Toà án quân sự xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Thành phần Hội đồng xét xử ở mỗi cấp xét xử do pháp luật tố tụng quy định.

Điều 10

Toà án quân sự xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ bí mật Nhà nước, bí mật quân sự hoặc thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Điều 11

Toà án quân sự bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Điều 12

Toà án quân sự bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án.

Điều 13

Bản án, quyết định của Tòa án quân sự đã có hiệu lực pháp luật phải được các đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi người tôn trọng.

Cá nhân, đơn vị, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án quân sự phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi chức năng của mình, các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án quân sự phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 14

Trong trường hợp cần thiết, cùng với việc ra bản án, quyết định, Tòa án quân sự ra kiến nghị yêu cầu thủ trưởng đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp khắc phục nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm hoặc vi phạm pháp luật tại đơn vị, cơ quan, tổ chức đó.

Thủ trưởng đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức nhận được kiến nghị, có trách nhiệm nghiên cứu thực hiện và trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị phải thông báo cho Tòa án quân sự về việc đó.

Điều 15

Toà án quân sự cùng với Viện Kiểm sát quân sự, cơ quan điều tra hình sự trong quân đội, cơ quan an ninh quân đội và các cơ quan hữu quan khác nghiên cứu và thực hiện những chủ trương biện pháp nhằm phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 16

Việc quản lý các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, các Tòa án quân sự khu vực về mặt tổ chức do Bộ trưởng Bộ Tư pháp đảm nhiệm có sự phối hợp chặt chẽ với bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Quy chế phối hợp giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong việc quản lý các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, các Tòa án quân sự khu vực về mặt tổ chức do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Chương II

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA TOÀ ÁN QUÂN SỰ CÁC CẤP

Mục A: TOÀ ÁN QUÂN SỰ TRUNG ƯƠNG

Điều 17

1- Tòa án quân sự trung ương thuộc cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao.

2- Toà án quân sự trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Toà án.

Điều 18

1- Toà án quân sự trung ương có thẩm quyền:

a) Sơ thẩm đồng thời chung thẩm những vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp; những vụ án mà bị cáo khi phạm tội hoặc khi bị khởi tố có quân hàm cấp tướng hoặc là người có chức vụ Chỉ huy trưởng sư đoàn, Cục trưởng và cấp tương đương trở lên; những vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án quân sự quân khu và tương đương nhưng Toà án quân sự trung ương lấy lên để xét xử.

b) Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của các Toà án quân sự cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị;

c) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Toà án quân sự cấp dưới trực tiếp bị kháng nghị.

2- Toà án quân sự trung ương giám đốc việc xét xử của các Toà án quân sự cấp dưới.

Điều 19

1- Toà án quân sự trung ương có Ủy ban Thẩm phán.

2- Ủy ban Thẩm phán Toà án quân sự trung ương gồm có:

- Chánh án, các Phó Chánh án Toà án quân sự trung ương;
- Một số Thẩm phán Toà án quân sự trung ương được Chánh án Toà án nhân dân tối cao cử theo đề nghị của Chánh án Toà án quân sự trung ương.

3- Ủy ban Thẩm phán Toà án quân sự trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán, văn bản hướng dẫn của Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, hướng dẫn cụ thể việc áp dụng thống nhất pháp luật tại các Toà án quân sự;
- Tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Toà án quân sự;
- Thông qua báo cáo của Chánh án Toà án quân sự trung ương về công tác xét xử của các Toà án quân sự để báo cáo với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.